

Bản án số: 303/2022/HS-PT

Ngày: 27/4/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Ông Phùng Hải Hiệp;

Ông Đặng Đình Lực.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 134/2022/TLPT-HS ngày 28 tháng 01 năm 2022 đối với bị cáo Nguyễn Văn D phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 128/2021/HSST ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

Bị cáo bị kháng cáo: Nguyễn Văn D; sinh năm 1991; Giới tính: Nam. ĐKKHKT và nơi cư trú: Số 29/114 (tổ 24) đường G, phường T, thành phố N, tỉnh N; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không; Văn hoá: 12/12; Nghề nghiệp: Nguyên nhân viên bán sản phẩm cho vay Phòng giao dịch Đ, Ngân hàng thương mại cổ phần V chi nhánh N; con ông: Nguyễn Mạnh C, sinh năm 1972; con bà: Lưu Thị H, sinh năm 1971; Gia đình có 2 anh em, bị cáo là con cả; vợ: Hoàng Thị Thu H1, sinh năm 1991; Có 01 con, sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 23/01/2021. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam - Công an tỉnh N. (Có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo do Tòa án chỉ định: Luật sư Phạm Hồng T1 – Văn phòng luật sư T2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh N. (Có mặt).

Bị hại có kháng cáo: Chị Đỗ Thị S, sinh năm 1979; Địa chỉ: Xóm 17, xã H2, huyện H3, tỉnh N. (Vắng mặt không có lý do).

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị hại và những Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, không bị kháng nghị, không liên quan đến nội dung kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn D là nhân viên bán sản phẩm thuộc Phòng giao dịch Đ - Ngân hàng TMCP V chi nhánh N từ tháng 8/2018. Để có tiền tiêu xài và trả nợ, lợi dụng được khách hàng tin tưởng nhờ nhận tiền vay và tất toán khoản vay, D đã gian dối chiếm đoạt tiền để trả nợ, tiêu xài cá nhân sau đó bỏ trốn.

Cụ thể thông qua chị Nguyễn Thị T3, chị Đỗ Thị S có đặt vấn đề nhờ Nguyễn Văn D làm thủ tục vay Phòng giao dịch Đ số tiền 557 triệu đồng. Do chị S muốn vay theo hình thức hàng tháng không phải trả tiền nợ gốc nên D đã tư vấn cho chị S vay theo hình thức kinh doanh, tiền sẽ được giải ngân cho người thụ hưởng thứ ba. Chị S đồng ý nhờ D làm toàn bộ hồ sơ vay vốn và thống nhất khi nào được giải ngân thì D cầm và đưa tiền mặt cho chị S. D đã lập hồ sơ vay vốn cho chị S theo đúng quy định của Ngân hàng V, như lập hợp đồng kinh tế, ủy nhiệm chi, hợp đồng mua bán hàng hóa, giấy nhận tiền lấy tên người thụ hưởng là chị Ngô Thị Đức H4, sinh năm 1975, trú tại: Số 21 T, phường T4, thành phố N, tỉnh N (Chị H4 là thím của D). D nhờ chị Trần Thị Thùy D1, sinh năm: 1992, trú tại: 1/160 đường G, phường V1, thành phố N, tỉnh N (chị D1 là người làm cùng Phòng giao dịch Đ với D) hoàn thiện hồ sơ còn D tự đi xin chữ ký của chị H4 để hoàn thiện các mục có liên quan đến người bán hàng và tài khoản thụ hưởng của bên thứ ba. Thực tế chị S và chị H4 không có quan hệ quen biết nhau và cũng không có quan hệ mua bán hàng.

Ngày 29/8/2019, D gọi chị S đến Phòng giao dịch Đ để ký hoàn thiện hồ sơ vay vốn. D nhờ chị D1 hướng dẫn để chị S ký hồ sơ giải ngân. Chị S xem qua hồ sơ thấy số tiền được vay là 557 triệu đồng nên đồng ý ký. D hẹn chị S khi nào có tiền giải ngân thì sẽ gọi chị S đến Ngân hàng để lấy tiền.

Ngày 04/9/2019, hồ sơ vay vốn của chị S đã được Phòng giao dịch Đ giải ngân đến tài khoản của chị H4. D nhờ chị H4 rút số tiền 557 triệu đồng vào chiều ngày 04/9/2019 và gửi anh Vũ Tuấn L (sinh năm 1974, trú tại 6/67 A, phường Q, thành phố N, tỉnh N) là bảo vệ Phòng giao dịch Đ để chuyển cho D. Sau khi nhận tiền, D không thông báo lại cho chị S biết theo như thỏa thuận giữa hai bên mà đem cho chị H4 vay 100 triệu đồng, cho chị Trần Thị T5 (sinh năm 1982, là người làm cùng Phòng giao dịch với D) vay 280 triệu đồng. Sau đó 02 ngày chị H4 và chị T5 đã trả lại số tiền này cho D. D không trả lại số tiền này cho chị S mà đem trả nợ cho các khoản vay khác cũng như tiêu xài cá nhân hết. Khi chị S gọi điện thoại hỏi

thì D đưa ra nhiều lý do nói dối chị S như: Sếp chưa duyệt hồ sơ, khi nào có tiền D sẽ gọi chị S lên lấy. Sau nhiều lần chị S gọi điện thoại hỏi, D sợ chị S đến trụ sở Phòng Giao dịch Đ để hỏi, tìm hiểu qua người khác biết được sự thật nên ngày 23/9/2019 gọi điện thoại thông báo cho chị S biết là hôm nay hồ sơ đã được giải ngân và bảo chị S lên lấy tiền. Tại Phòng giao dịch Đ, D đã đưa số tiền 557 triệu đồng cho chị S cầm. Thực tế D sử dụng số tiền của anh Trần Văn Đ1 ở vụ thứ nhất để đưa cho chị S. Sau đó, lợi dụng việc D biết chị S đang nợ tiền chị T3, D bảo chị S đưa tiền cho D cầm hộ. Sợ bị chị T3 bắt nợ và tin tưởng D nên chị S đã đưa lại số tiền 557 triệu đồng cho D cầm hộ rồi ra về.

Số tiền này, tối ngày 23/9/2019 D đã đem đi trả nợ cho anh Nguyễn Thanh T6, sinh năm 1976, trú tại: Xóm 18, xã H5, huyện H3, tỉnh N hết. Ngày hôm sau (ngày 24/9/2019), để đề phòng trường hợp bị chị S tố cáo chiếm đoạt tài sản của chị, D gọi chị S lên để viết giấy biên nhận giao tiền với nội dung: Ngày 05/9/2019 chị S sau khi nhận số tiền giải ngân là 557 triệu đồng, do gia đình chưa dùng đến số tiền trên nên có gửi cho anh Nguyễn Văn D cầm hộ, đến khi nào cần dùng thì anh D sẽ hoàn trả số tiền trên cho chị S, rồi hai bên ký vào tờ giấy và D cầm tờ giấy.

Ngoài hành vi trên thì trước đó khoảng đầu tháng 5/2019, anh Trần Văn Đ1 (sinh năm 1993, trú tại: Số 534 P, phường 12, quận G1, thành phố H6) có ký hợp đồng vay vốn và được Phòng giao dịch Đ - Ngân hàng Thương mại cổ phần V chi nhánh N (sau đây viết tắt là Phòng giao dịch Đ) giải ngân số tiền 549 triệu đồng, sau đó D đã dùng chi tiêu cá nhân mà không chuyển tiền cho anh Đ1.

Ngày 25/9/2019, D bỏ trốn khỏi địa phương. Chị S không liên lạc được nên có đơn trình báo Cơ quan CSĐT – Công an tỉnh N.

Ngày 25/8/2021, bà Lưu Thị H (là mẹ đẻ của D) đã nộp số tiền 200 triệu đồng cho Cơ quan CSĐT – Công an tỉnh N theo nguyện vọng của D để khắc phục một phần hậu quả cho những người bị hại

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 128/2021/HSST ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh N đã áp dụng: khoản 4 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn D 10 (mười) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”. Thời hạn tù tính từ ngày 23/01/2021.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 46, 48 Bộ luật Hình sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự.

- Buộc Nguyễn Văn D còn phải có trách nhiệm trả cho anh Trần Văn Đ1 số tiền là 499.000.000 đồng; trả cho chị Đỗ Thị S số tiền là 427.000.000 đồng.

- Số tiền 200.000.000 đồng đã nộp khắc phục tại cơ quan điều tra, được chuyển trả cho bị hại là anh Trần Văn Đ1 và chị Đỗ Thị S. Trả cho anh Trần Văn

Đ1 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); trả cho chị Đỗ Thị S 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng)

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/11/2021, bị hại là chị Đỗ Thị S có đơn kháng cáo phần trách nhiệm dân sự, đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm buộc bị cáo D trả thêm cho chị 300 triệu đồng và yêu cầu bị cáo phải thi hành án ngay khoản tiền 427.000.000 đồng mà tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị cáo phải trả cho chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo thành khẩn khai báo, thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản án sơ thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người bào chữa cho bị cáo có quan điểm: Trong vụ án này, bị cáo không có kháng cáo nhưng bị hại là chị Đỗ Thị S có kháng cáo về phần trách nhiệm dân sự. Xét thấy tại quá trình giải quyết ở sơ thẩm phía ngân hàng cũng đã có quan điểm sẽ giải quyết để đảm bảo quyền lợi của chị S nên tôi không có ý kiến gì đối với nội dung kháng cáo của bị hại, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo không kháng cáo, người bị hại là chị Đỗ Thị S có đơn kháng cáo phần trách nhiệm dân sự, đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm buộc bị cáo D trả thêm cho chị 300 triệu đồng.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai nhận của bị cáo và lời trình bày của người bị hại thì thấy tòa án cấp sơ thẩm buộc Nguyễn Văn D còn phải có trách nhiệm trả cho chị Đỗ Thị S số tiền là 427.000.000 đồng là có căn cứ, đúng với số tiền còn lại mà bị cáo đã chiếm đoạt của chị S, chị S đề nghị bị cáo D trả thêm cho chị 300 triệu đồng nhưng không đưa ra được lý do nào và cũng không xuất trình thêm được tình tiết mới như nội dung đề nghị trong đơn kháng cáo.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo của bị hại là chị Đỗ Thị S; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Về hành vi, quyết định tố tụng:* Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Về sự vắng mặt của người bị hại là chị Đỗ Thị S: Căn cứ vào kết quả triệu tập đến phiên tòa, thì ngày 20/4/2022 chị Đỗ Thị S đã nhận được giấy triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Sau khi nghe ý kiến của đại diện

Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt người bị hại là chị Đỗ Thị S.

[2] *Xét kháng cáo của chị Đỗ Thị S, Hội đồng xét xử thấy như sau:*

Khoảng cuối tháng 8/2019, chị Đỗ Thị S có nhờ Nguyễn Văn D làm thủ tục vay vốn tại Phòng giao dịch Đ - Ngân hàng TMCP V chi nhánh N số tiền 557 triệu đồng. Ngày 04/9/2019, hồ sơ vay vốn của chị S đã được Phòng giao dịch Đ giải ngân đến tài khoản của chị H4. D nhờ chị H4 rút số tiền 557 triệu đồng vào chiều ngày 04/9/2019 nhưng D không trả lại số tiền này cho chị S mà đem trả nợ cho các khoản vay khác cũng như tiêu xài cá nhân hết. Sau nhiều lần chị S gọi điện thoại hỏi, D sợ chị S đến trụ sở Phòng Giao dịch Đ để hỏi, tìm hiểu qua người khác biết được sự thật nên ngày 23/9/2019 bị cáo mới gọi điện thông báo cho chị S biết là hồ sơ đã được giải ngân và bảo chị S lên lấy tiền. Sau đó D đã đưa số tiền 557 triệu đồng cho chị S cầm tại Phòng giao dịch Đ. Do biết chị S đang nợ tiền chị T3, D bảo chị S đưa tiền cho D cầm hộ. Vì sợ bị chị T3 bắt nợ và tin tưởng D nên chị S đã đưa lại số tiền 557 triệu đồng cho D cầm hộ rồi ra về.

Ngày 24/9/2019 đề đề phòng trường hợp bị chị S tố cáo chiếm đoạt tài sản của chị, D gọi chị S lên để viết giấy biên nhận giao tiền với nội dung: *Ngày 05/9/2019 chị S sau khi nhận số tiền giải ngân là 557 triệu đồng, do gia đình chưa dùng đến số tiền trên nên có gửi cho anh Nguyễn Văn D cầm hộ, đến khi nào cần dùng thì anh D sẽ hoàn trả số tiền trên cho chị S, rồi hai bên ký vào tờ giấy và D cầm tờ giấy.*

Như vậy trên thực tế ngày 23/9/2019, D đã đưa số tiền 557 triệu đồng cho chị S cầm tại Phòng giao dịch Đ.

Việc chị Đỗ Thị S đề nghị được nhận cả số tiền 200 triệu đồng mà trước đó ngày 25/8/2021 bà Lưu Thị H (là mẹ đẻ của D) đã nộp để khắc phục một phần hậu quả cho những người bị hại. Hội đồng xét xử thấy như sau: Trong vụ án này ngoài chị Đỗ Thị Sen là người bị D chiếm đoạt số tiền 557 triệu đồng thì còn có anh Trần Văn Đ1 cũng bị D chiếm đoạt số tiền 549 triệu đồng. Vì vậy tòa án cấp sơ thẩm chuyển trả cho anh Trần Văn Đ1 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); trả cho chị Đỗ Thị S 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) là đúng quy định của pháp luật.

Việc chị Đỗ Thị S đề nghị bị cáo phải thi hành ngay phần trách nhiệm dân sự nhưng do sau khi xét xử sơ thẩm ngày 30/11/2021, chị Đỗ Thị S có đơn kháng cáo phần dân sự nên chưa thi hành án được.

Về nội dung yêu cầu bị cáo phải trả thêm cho chị 300 triệu đồng. Hội đồng xét xử thấy như sau: Trong hồ sơ cũng chưa có tài liệu, chứng từ nào xác định chị Đỗ Thị S bị thiệt hại thêm khoản tiền nào ngoài số tiền do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, tại phiên tòa sơ thẩm, tòa án cấp sơ thẩm cũng chưa xem xét đến vấn đề

này. Trong quá trình chờ xét xử phúc thẩm người bị hại là chị Đỗ Thị S cũng không cung cấp thêm được tài liệu nào có liên quan để xem xét.

Như vậy tổng số tiền mà bị cáo D còn phải có trách nhiệm trả cho chị Đỗ Thị S số tiền còn lại là 427.000.000 đồng sau khi đã trừ đi 130.000.000 gồm (100.000.000 đồng do bà Lưu Thị H là mẹ đẻ của D đã nộp và 30 triệu đồng gia đình bị cáo trả lại cho chị tại phiên tòa sơ thẩm) như tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định là đúng. Do đó không có căn cứ chấp nhận nội dung yêu cầu bị cáo phải trả thêm cho chị 300 trăm triệu đồng.

[3] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên bị hại là chị Đỗ Thị S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị hại Đỗ Thị S. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 128/2021/HSST ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

Áp dụng Điều 46, 48 Bộ luật Hình sự; Điều 357 Bộ luật Dân sự.

- Buộc Nguyễn Văn D còn phải có trách nhiệm trả cho chị Đỗ Thị S số tiền là 427.000.000 đồng.

- Số tiền 200.000.000 đồng đã nộp khắc phục tại cơ quan điều tra, được chuyển trả cho bị hại là anh Trần Văn Đ1 và chị Đỗ Thị S. Trả cho anh Trần Văn Đ1 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng); trả cho chị Đỗ Thị S 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). (Theo ủy nhiệm chi số 05 ngày 14/10/2021 giữa Công an tỉnh N với Cục thi hành án dân sự tỉnh N).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền người phải thi hành án phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì bị cáo có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Chị Đỗ Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu số 0006726 ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Cục thi hành án dân sự tỉnh N.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Cục THADS tỉnh N;
- Trại tạm giam Công an tỉnh N;
- Bị cáo (qua TTG);
- Bị hại Đỗ Thị S (qua địa chỉ);
- Lưu HS; HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Bùi Xuân Trọng